

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc hỗ trợ kinh phí cho người lao động gặp khó khăn
do đại dịch COVID-19 (đợt 25)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP;

Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 4575/STC-NSHX ngày 16/11/2021 và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 3932/SLĐTBXH-VP ngày 15/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Giải quyết kinh phí thực hiện một số chính sách hỗ trợ đối với 4.233 đối tượng gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (theo quy định tại các Nghị quyết: số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021, số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ và các Quyết định: số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021, số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ) với tổng số tiền là 6.018.481.000 đồng (Sáu tỷ, không trăm mười tám triệu, bốn trăm tám mươi một nghìn đồng), bao gồm:

- Kinh phí hỗ trợ đối với 177 người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương, số tiền: 594.415.000 đồng;
- Kinh phí hỗ trợ đối với 510 người lao động ngừng việc, số tiền: 636.000.000 đồng;
- Kinh phí hỗ trợ 1.266 đối tượng là trẻ em và người đang điều trị COVID-19, cách ly y tế, số tiền: 1.254.066.000 đồng;



- Kinh phí hỗ trợ đối với 76 hộ kinh doanh, số tiền: 228.000.000 đồng;
- Kinh phí hỗ trợ đối với 2.204 người lao động không có giao kết hợp đồng lao động, đối tượng đặc thù khác theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 3.306.000.000 đồng.

2. Nguồn kinh phí để thực hiện:

- Giao UBND thành phố Vinh và các huyện Nghi Lộc, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Yên Thành, Đô Lương, Thanh Chương, Tân Kỳ và Con Cuông sử dụng nguồn kinh phí dự phòng ngân sách cấp huyện, cấp xã, số tiền: 902.772.000 đồng (*Chín trăm linh hai triệu, bảy trăm bảy mươi hai nghìn đồng*) để chi trả chính sách hỗ trợ cho các đối tượng trên.

- Tạm ứng ngân sách tỉnh, số tiền: 5.115.709.000 đồng (*Năm tỷ, một trăm mười lăm triệu, bảy trăm linh chín nghìn đồng*) cấp cho UBND thành phố Vinh và các huyện Nghi Lộc, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Yên Thành, Đô Lương, Thanh Chương, Tân Kỳ và Con Cuông để chi trả chính sách hỗ trợ cho các đối tượng trên.

(Có Phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Nghệ An làm thủ tục cấp phát, quản lý theo quy định. Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh thu hồi số kinh phí đã tạm ứng từ ngân sách tỉnh theo đúng quy định. Cơ quan đơn vị được cấp kinh phí chịu trách nhiệm tổ chức chi trả cho các đối tượng kịp thời và quyết toán theo chế độ hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước Nghệ An; Chủ tịch UBND thành phố Vinh và các huyện Nghi Lộc, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Yên Thành, Đô Lương, Thanh Chương, Tân Kỳ, Con Cuông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *le*

Nơi nhận: *le*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- PCT VX UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- PCVP VX UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (TP, D).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Đình Long



PHỤ BIỂU
TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ QUYẾT 68/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ (Đợt 25)

(Kèm theo Quyết định số 4463/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Nghệ An)

ĐVT kinh phí: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số đối tượng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Trong đó, đối tượng hỗ trợ:																				Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Sử dụng nguồn dự phòng ngân sách cấp huyện, cấp xã để thực hiện chi trả	Ngân sách tỉnh cấp tạm ứng				
				Người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương								Người lao động ngừng việc				Trẻ em và người điều trị Covid-19 (F0), cách ly y tế (F1)														Hộ kinh doanh		Người lao động không có giao kết hợp đồng lao động, đối tượng đặc thù khác theo QĐ số 22/2021/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh	
				Số đối tượng	Tổng kinh phí	Bao gồm:				Số đối tượng	Tổng kinh phí	Bao gồm:				Số đối tượng	Tổng kinh phí	Bao gồm:				Số đối tượng	Kinh phí										
						Kinh phí hỗ trợ cho người lao động		Hỗ trợ thêm Phụ nữ mang thai				Hỗ trợ thêm người nuôi con, chăm sóc trẻ em dưới 6 tuổi		Số lao động hỗ trợ				Hỗ trợ thêm Phụ nữ mang thai		Hỗ trợ thêm người nuôi con, chăm sóc trẻ em dưới 6 tuổi										Hỗ trợ tiền ăn đối tượng F0			Hỗ trợ tiền ăn đối tượng F1
Mức 1	Mức 2	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí										
<i>Mức hỗ trợ (triệu đồng)</i>				1,855	3,71		1,00		1,00				1,00		1,00		1,00			0,08/ng/n	0,08/ng/ngà	1,00		3,00		1,5							
A	B	1	2	3	4	4.1	4.2	4.3	4.4	5	6	6.1	6.2	6.3	7	8			8.1	8.2	8.3	9	10	11	12	13	14-2-13						
1	Thành phố Vinh	795	1.322,560	160	551,880	118,720	356,160	5	5	72	72	510	636	510	510	3	3	123	123	125	134,680			125	117,680	17	17	0	0,000	198,384	1.124,176		
2	Huyện Nghi Lộc	168	173,720	0	0,000	0,000	0,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	168	173,720			168	170,720	3	3	0	0,000	26,058	147,662				
3	Huyện Diễn Châu	724	813,466	0	0,000	0,000	0,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	724	813,466	16	25,506	708	727,960	60	60	0	0,000	122,020	691,446				
4	Huyện Quỳnh Lưu	1.502	2.254,500	0	0,000	0,000	0,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,000				0	1	3	1.501	2.251,500	338,175	1.916,325				
5	Huyện Yên Thành	249	132,200	0	0,000	0,000	0,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	249	132,200			249	121,200	11	11	0	0,000	19,830	112,370				
6	Huyện Đô Lương	251	393,535	17	42,535	31,535	0,000	0	11	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0,000				0	0	0	234	351,000	59,030	334,505				
7	Huyện Thanh Chương	138	231,000	0	0,000	0,000	0,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,000				0	16	48	122	183,000	34,650	196,350				
8	Huyện Tân Kỳ	269	492,000	0	0,000	0,000	0,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,000				0	59	177	210	315,000	73,800	418,200				
9	Huyện Con Cuông	137	205,500	0	0,000	0,000	0,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,000				0	0	0	137	205,500	30,825	174,675				
TỔNG CỘNG		4.233	6.018,481	177	594,415	150,255	356,160	5	5	83	83	510	636	510	510	3	3	123	123	1.266	1.254,066	16	25,506	1.250	1.137,560	91	91	76	228	2.204	3.306,000	902,772	5.115,709